

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng	05-41
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 11 năm 2015 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Vũ Văn Tứ	Thành viên	
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên	
Bà Mai Thị Hiền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015)
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015)
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Văn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2015)
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Trọng Đức	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015)
Ông Đỗ Văn Hảo	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015)
Ông Nguyễn Quang Vũ	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2015)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

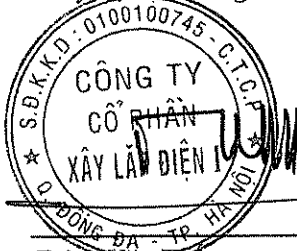
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được lập ngày 9 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

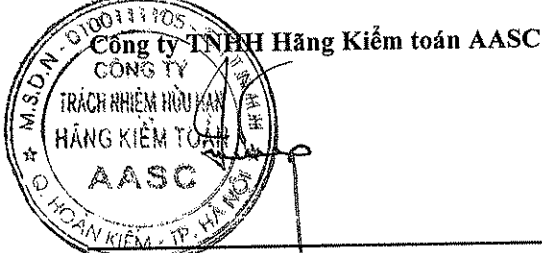
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0285-2013-002-1



Phạm Thị Xuân Thu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1462-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.590.786.532.087	1.154.886.876.654
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	377.364.274.418	357.373.292.857
111	1. Tiền		3.984.274.418	3.373.292.857
112	2. Các khoản tương đương tiền		373.380.000.000	354.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		807.214.160.235	367.505.965.083
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	570.548.843.573	245.753.243.864
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		224.965.120.766	119.288.727.170
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	18.204.835.371	11.575.815.156
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.504.639.475)	(9.111.821.107)
140	IV. Hàng tồn kho	7	405.919.837.102	422.854.565.274
141	1. Hàng tồn kho		405.919.837.102	422.854.565.274
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		288.260.332	7.153.053.440
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	288.260.332	169.174.998
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	6.983.878.442
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		964.580.809.805	445.513.307.659
220	II. Tài sản cố định		49.505.903.248	42.917.677.437
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	48.391.610.596	41.766.751.453
222	- Nguyên giá		111.881.804.867	98.630.563.183
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.490.194.271)	(56.863.811.730)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.114.292.652	1.150.925.984
228	- Nguyên giá		1.217.970.000	1.217.970.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(103.677.348)	(67.044.016)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	87.716.760.734	91.844.704.143
231	- Nguyên giá		96.348.430.488	96.348.430.488
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.631.669.754)	(4.503.726.345)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	375.707.726.649	67.297.365.814
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		375.707.726.649	67.297.365.814
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	441.020.969.589	237.662.922.912
251	1. Đầu tư vào công ty con		288.740.869.547	123.056.706.547
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		161.548.756.168	112.337.526.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(14.090.426.126)	(2.553.079.803)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.629.449.585	5.790.637.353
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	7.205.928.561	5.790.637.353
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.a	3.423.521.024	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.555.367.341.892	1.600.400.184.313

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

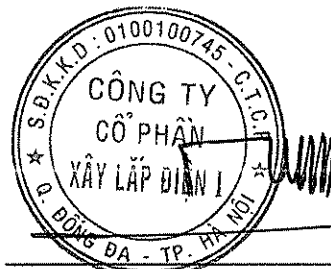
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.393.770.435.319	826.045.268.868
310	I. Nợ ngắn hạn		1.087.380.785.185	735.422.175.819
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	407.842.814.401	422.746.242.514
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		376.148.767.898	21.566.091.166
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	70.965.149.751	87.840.781.297
314	4. Phải trả người lao động		33.417.799.023	40.368.742.440
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	80.920.634.183	81.160.941.437
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	378.911.943	170.718.123
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	25.844.030.875	38.110.223.080
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	15.000.000.000	-
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	67.383.243.757	37.650.602.408
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.479.433.354	5.807.833.354
330	II. Nợ dài hạn		306.389.650.134	90.623.093.049
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	197.011.841.573	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	109.377.808.561	90.623.093.049
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.161.596.906.573	774.354.915.445
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.161.596.906.573	774.354.915.445
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		341.694.850.000	201.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		341.694.850.000	201.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		105.674.669.318	4.726.187.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		9.137.439.384	6.624.939.384
415	4. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		39.244.481.356	34.219.481.356
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		665.849.786.515	527.788.627.205
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		474.028.437.205	120.407.875.814
421b	LNST chưa phân phối năm nay		191.821.349.310	407.380.751.391
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.555.367.341.892	1.600.400.184.313

UHR

Thiet



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 03 năm 2016

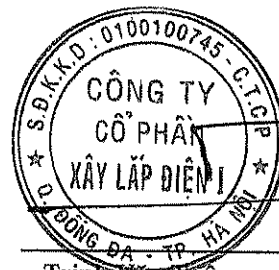
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.648.109.723.647	2.678.924.659.814
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.648.109.723.647	2.678.924.659.814
11	4. Giá vốn hàng bán	23	2.396.808.257.793	2.129.396.229.434
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		251.301.465.854	549.528.430.380
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	17.313.941.611	26.865.694.064
22	7. Chi phí tài chính	25	14.456.934.883	2.886.932.079
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.713.773.911	3.773.777.232
25	8. Chi phí bán hàng	26	(11.390.432.194)	7.197.827.945
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	58.914.843.675	49.507.850.934
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		206.634.061.101	516.801.513.486
31	11. Thu nhập khác	28	38.305.965.800	4.626.774.750
32	12. Chi phí khác	29	987.468.693	2.709.701.191
40	13. Lợi nhuận khác		37.318.497.107	1.917.073.559
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		243.952.558.208	518.718.587.045
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	55.554.729.922	105.679.738.057
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(3.423.521.024)	5.658.097.597
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>191.821.349.310</u>	<u>407.380.751.391</u>

Phạm Thị Thanh Bình
Người lập

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		243.952.558.208	518.718.587.045
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.285.022.030	10.204.258.841
03	- Các khoản dự phòng		57.417.521.552	61.785.134.142
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(357.818)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.392.827.093)	(26.011.295.241)
06	- Chi phí lãi vay		2.713.773.911	3.773.777.232
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		297.976.048.608	568.470.104.201
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(397.834.685.165)	399.370.735.531
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		16.934.728.172	136.099.288.947
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		298.081.179.468	(388.161.244.193)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.534.376.542)	41.040.582
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.713.773.911)	(3.773.777.232)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(64.527.185.702)	(90.477.839.129)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.815.760.053	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.358.400.000)	(5.029.293.910)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		145.839.294.981	616.539.014.797
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(339.353.911.750)	(173.504.318.365)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.895.829.633	479.454.546
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(220.733.776.000)	(35.000.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.838.383.000	1.200.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.399.833.934	30.207.401.174
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(538.953.641.183)	(176.617.462.645)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		201.446.321.818	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		501.744.506.575	42.104.250.220
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(289.732.665.002)	(290.952.746.751)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(352.835.628)	(14.229.844.960)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		413.105.327.763	(263.078.341.491)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

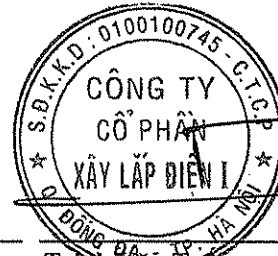
Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
p	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		19.990.981.561	176.843.210.661
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		357.373.292.857	180.529.724.378
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	357.818
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>377.364.274.418</u>	<u>357.373.292.857</u>

Phạm Thị Thanh Bình
Người lập

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 11 năm 2015 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 341.694.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 341.694.850.000 đồng; tương đương 34.169.485 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ,...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản, Đầu tư thủy điện.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Do năm 2015 Công ty không có Doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản nên doanh thu 2015 giảm so với 2014. Năm 2015 phát sinh nguồn vốn vay để đầu tư cho các Dự án Thủy điện: Bảo Lâm 1 và Bảo Lâm 3;

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
--------------------------	----	-----

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo giá trị xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với giá trị xây lắp đã hoàn thành.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế Thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	179.877.639	549.152.665
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.804.396.779	2.824.140.192
Các khoản tương đương tiền	373.380.000.000	354.000.000.000
	377.364.274.418	357.373.292.857

Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 4,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	01/01/2015		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	123.056.706.547	(2.553.079.803)	288.740.869.547	(2.553.079.803)
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Nam	10.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	725.509.851	-	725.509.851	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty CP Tư vấn Điện 1	1.600.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	25.813.196.696	-	32.035.742.696	-
- Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam	2.918.000.000	(2.553.079.803)	2.679.617.000	(2.553.079.803)
- Công ty CP Đầu tư An Phú	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Trung Thu	45.000.000.000	-	97.800.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	-	-	100.950.000.000	-
- Công ty CP Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	-	-	2.550.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	112.337.526.168	-	161.548.756.168	(11.537.346.323)
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng	112.337.526.168	-	124.748.756.168	(11.537.346.323)
- Công ty CP Khoáng Sản Tân Phát	-	-	36.800.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000	-	4.821.770.000	-
- Công ty CP Bé tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Ngân hàng BIDV	821.770.000	-	821.770.000	-
	240.216.002.715	(2.553.079.803)	455.111.395.715	(14.090.426.126)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I

Số 18 Lý Văn Phúc, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

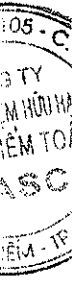
Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	100%	Xây lắp điện	Hà Nội	100%
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội	100%	Xây lắp điện	Hà Nội	100%
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Nam	100%	Xây lắp điện	TP Hồ Chí Minh	100%
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	100%	Xây lắp điện	Hà Nội	100%
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	100%	Xây lắp điện	Hà Nội	100%
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	100%	Xây lắp điện	Hà Nội	100%
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	100%	Xây lắp điện	Hà Nội	100%
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	100%	Dịch vụ	Hà Nội	100%
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	100%	Xây lắp điện	Hà Nội	100%
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	100%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ, mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện.	Hà Nội	47,68%
- Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam	51%	Sản xuất các sản phẩm dầu nhũ thủy lực, dầu cắt gọt kim loại	Hưng Yên	100%
- Công ty CP Đầu tư An Phú	100%	Dịch vụ kho bãi, chung chuyển hàng hóa, thông quan...	Điện Biên	60%
- Công ty CP Thủy điện Trung Thu	60%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.	Hà Nội	98%
- Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	98%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản	Hà Nội	51%
- Công ty CP Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	51%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Thành lập tại Cao Bằng nhưng chưa hoạt động	90%
- Công ty CP Thủy điện Bảo Lâm (*)	90%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp; lắp đặt hệ thống điện...		



- Công ty CP Đầu tư Thủy điện Cao Bằng (**)

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp; các công trình nguồn điện; lắp đặt hệ thống điện...	Thành lập tại Cao Bằng nhưng chưa hoạt động	90%
--	---	-----

(*) Công ty CP Thủy điện Bảo Lâm hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4800876241, đăng ký lần đầu ngày 15/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cao Bằng cấp. Vốn điều lệ là 80 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xây lắp điện I chiếm tỷ lệ 90%.

(**) Công ty CP Đầu tư Thủy điện Cao Bằng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4800876234, đăng ký lần đầu ngày 15/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cao Bằng cấp. Vốn điều lệ là 50 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xây lắp điện I chiếm tỷ lệ 90%.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

Góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Nam

- Về số lượng:		500.000 cổ phần
- Về giá trị:		5.000.000.000 đồng
Chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Tư vấn điện I		(160.000) cổ phần
- Về số lượng:		(1.600.000.000) đồng
- Về giá trị:		6.222.546.000 đồng
Mua lại phần vốn còn lại của Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh		238.383.000 đồng
- Về giá trị:		5.280.000 cổ phần
Tạm chia vốn chủ sở hữu trong thời gian chờ giải thể cho các cổ đông góp vốn vào Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam		52.800.000.000 đồng
- Về số lượng:		9.800.000 cổ phần
Góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu		100.950.000.000 đồng
- Về số lượng:		255.000 cổ phần
- Về giá trị:		2.550.000.000 đồng

Mua lại cổ phần của Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình

- Về số lượng:

- Về giá trị:

Mua lại cổ phần của Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình

- Về số lượng:

- Về giá trị:

Góp vốn vào Công ty CP Lắp máy Công nghiệp Việt Nam

- Về số lượng:

- Về giá trị:



Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản	Cao Bằng	25,09%
- Công ty CP Khoáng Sản Tấn Phát	46,00%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại...	Cao Bằng	46,00%

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

- Góp vốn bổ sung vào Công ty CP Gang thép Cao Bằng
- Về số lượng:
- Về giá trị:
- Mua lại cổ phần Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát
- Về số lượng:
- Về giá trị:

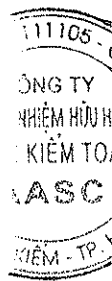
1.241.123 cổ phần
12.411.230.000 đồng

3.680.000 cổ phần
36.800.000.000 đồng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 36)

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Bê tông Ly tám Vinaincon	10,00%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Hải Dương	10,00%
- Ngân hàng BIDV	0,00136%	Ngân hàng	Hà Nội	0,00136%



5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Bắc	221.539.830.746	24.068.560.182
- Công ty Truyền tải Điện 4	13.557.092.279	47.949.717.092
- Ban QLDA Lưới điện	66.934.513.890	48.467.616.323
- Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP Hồ Chí Minh	29.736.178.870	25.457.947.390
- Các khoản phải thu khách hàng khác	238.781.227.788	75.740.842.695
	570.548.843.573	245.753.243.864

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	995.990.483	-	130.671.554	-
Tạm ứng	10.331.877.244	-	3.427.312.787	-
Phải thu BHXH của CBNV	262.603.265	-	420.336.795	-
Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
Phải thu khác	4.044.176.489	-	5.027.306.130	-
	18.204.835.371	(2.570.187.890)	11.575.815.156	(2.570.187.890)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.732.032.644	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.273.129.562	-	46.972.086.681	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SX KD DD	396.914.674.896	-	375.882.478.593	-
	405.919.837.102	-	422.854.565.274	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	375.407.215.359	67.297.365.814
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 1	261.336.976.234	33.034.912.654
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3	102.423.078.281	27.065.638.359
+ Các dự án khác	11.647.160.844	7.196.808.801
- Sửa chữa lớn	300.511.290	-
+ Nâng cấp xưởng Yên Thường	300.511.290	-
	375.707.726.649	67.297.365.814

Cụm Dự án Thủy điện Bảo Lâm thuộc xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng.

Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 30MW, tổng mức đầu tư 915 tỷ, khởi công từ quý 2/2014, dự kiến hoàn thành vào quý 4/2016.

Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 46MW, tổng mức đầu tư 1.393 tỷ, khởi công từ quý 2/2015, dự kiến hoàn thành vào quý 4/2017.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại phụ lục số 01

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.108.070.000	109.900.000	1.217.970.000
Số dư cuối năm	1.108.070.000	109.900.000	1.217.970.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		67.044.016	67.044.016
- Khấu hao trong năm	-	36.633.332	36.633.332
Số dư cuối năm	-	103.677.348	103.677.348
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.108.070.000	42.855.984	1.150.925.984
Tại ngày cuối năm	1.108.070.000	6.222.652	1.114.292.652

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	96.348.430.488	96.348.430.488
- Mua trong năm		-
Số dư cuối năm	96.348.430.488	96.348.430.488
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.503.726.345	4.503.726.345
- Khấu hao trong năm	4.127.943.409	4.127.943.409
Số dư cuối năm	8.631.669.754	8.631.669.754
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	91.844.704.143	91.844.704.143
Tại ngày cuối năm	87.716.760.734	87.716.760.734

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	231.760.332	140.278.665
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	56.500.000	28.896.333
	288.260.332	169.174.998
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.348.705.958	1.850.054.812
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.794.285.932	3.774.197.188
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.062.936.671	166.385.353
	7.205.928.561	5.790.637.353

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại phụ lục số 02

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Công nghiệp Cimexco	18.680.001.395	18.680.001.395	44.641.373.655	44.641.373.655
Công ty CPTMXL CN Thăng Long	41.970.189.390	41.970.189.390	75.419.574.641	75.419.574.641
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	44.257.687.138	44.257.687.138	38.922.519.388	38.922.519.388
Cty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	57.079.978.726	57.079.978.726	28.213.168.743	28.213.168.743
Phải trả các đối tượng khác	245.854.957.752	245.854.957.752	235.549.606.087	235.549.606.087
	407.842.814.401	407.842.814.401	422.746.242.514	422.746.242.514
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	181.307.688.450	181.307.688.450	119.984.915.067	119.984.915.067
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)				

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	45.473.278.541	28.117.988.280	17.355.290.261
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	382.993.995	382.993.995	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	43.183.063.082	55.554.729.922	64.527.185.702	34.210.607.302
Thuế Thu nhập cá nhân	391.682.089	2.212.060.730	2.272.686.257	331.056.562
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	44.266.036.126	3.486.521.281	28.684.361.781	19.068.195.626
Các loại thuế khác	-	625.281.724	625.281.724	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.638.105.863	1.638.105.863	-
	87.840.781.297	109.372.972.056	126.248.603.602	70.965.149.751

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa	1.811.440.053	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	316.872.942	9.487.868.815
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	78.792.321.188	71.673.072.622
	80.920.634.183	81.160.941.437

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	577.503.336	564.161.366
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	556.938.475	909.774.103
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	7.686.792.257	21.130.920.676
- Phải trả các đội xây lắp	14.840.008.119	13.081.024.017
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.182.788.688	2.424.342.918
	25.844.030.875	38.110.223.080

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	378.911.943	170.718.123
	378.911.943	170.718.123

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	67.383.243.757	37.650.602.408
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.301.010.412	20.590.874.415
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	61.082.233.345	17.059.727.993
b) Dài hạn	109.377.808.561	90.623.093.049
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	10.097.259.754	7.197.827.945
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	99.280.548.807	83.425.265.104
	176.761.052.318	128.273.695.457

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I

Số 18 Lý Văn Phúc, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	180.000.000.000	4.726.187.500	4.750.000.000	-	-	-	-	26.719.723.822	170.282.427.253	386.478.338.575	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	21.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	(21.000.000.000)	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	407.380.751.391	407.380.751.391	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	7.499.757.534	(7.499.757.534)	-	-	-	-	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	1.874.939.384	-	-	-	-	-	(1.874.939.384)	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.749.878.768)	(3.749.878.768)	-	-	-	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(749.975.753)	(749.975.753)	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	(4.320.000)	-	-	(4.320.000)	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	201.000.000.000	4.726.187.500	6.624.939.384	-	-	-	(4.320.000)	34.219.481.356	527.788.627.205	774.354.915.445	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	201.000.000.000	4.726.187.500	6.624.939.384	-	-	-	(4.320.000)	34.219.481.356	527.788.627.205	774.354.915.445	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm(*)	100.497.840.000	101.110.300.000	-	-	-	-	-	-	-	201.608.140.000	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	191.821.349.310	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	5.025.000.000	(5.025.000.000)	-	-	-	-	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	2.512.500.000	-	-	-	-	-	(2.512.500.000)	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.025.000.000)	(5.025.000.000)	-	-	-	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.005.000.000)	(1.005.000.000)	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	40.197.010.000	-	-	-	-	-	-	-	(40.197.010.000)	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	4.320.000	4.320.000	-	-	-	-
Giảm khác (**)	-	(161.818.182)	-	-	-	-	-	-	-	(161.818.182)	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	341.694.850.000	105.674.669.318	9.137.439.384	-	-	-	(4.320.000)	39.244.481.356	665.849.786.515	1.161.596.906.573	-	-	-	-

(**)Phi phát hành cổ phiếu.

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 02/NQ-PCC1-HĐQT ngày 26/04/2015, Công ty đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ năm 2015 từ 201 tỷ đồng lên 341,7 tỷ đồng với hai (02) hình thức:

- Trả cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu mức 20% vốn điều lệ với tổng số cổ phần là: 4.020.000 cổ phần tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 40,2 tỷ đồng.
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1, tổng số cổ phần phát hành là: 10.050.000 cổ phần tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 100,5 tỷ đồng.
- Thời gian thực hiện: dự kiến quý 2-3 năm 2015. Thời điểm cụ thể do Hội đồng quản trị quyết định sau khi được sự chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 28/NQ-PCC1-HĐQT ngày 19/08/2015, Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ nêu trên.

Ngày 21/09/2015 Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng với chi tiết về số cổ phiếu phát hành như sau: Tổng số lượng cổ phiếu phát hành và chào bán: 14.069.697 cổ phiếu, trong đó: 4.019.913 là phát hành để trả cổ phiếu bằng cổ tức, 10.049.784 cổ phiếu là chào bán ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá là: 140.696.670.000 đồng.

Kết quả đợt chào bán như sau:

- + Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng: 10.049.784 cổ phiếu.
- + Số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức: 4.019.701 cổ phiếu.
- + Số cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu và trả cổ tức năm 2014 bị hủy bỏ: 212 cổ phiếu.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ-PCC1-HĐQT ngày 26/04/2015 Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	407.380.751.391
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1,23%	5.025.000.000
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0,62%	2.512.500.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,48%	6.030.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ)	9,87%	40.197.010.000
Lợi nhuận chưa phân phối	86,80%	353.616.241.391

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Trịnh Văn Tuấn	33,2%	110.999.590.000	32,48%	65.293.880.000
Nguyễn Minh Đệ	3,3%	11.005.200.000	5,36%	10.769.590.000
Nguyễn Thị Thanh Mai	6,0%	20.045.540.000	5,87%	11.791.640.000
Nguyễn Văn Dũng	3,0%	9.917.030.000	7,06%	14.183.550.000
Các cổ đông khác	54,6%	182.425.020.000	49,23%	98.961.340.000
	100%	334.392.380.000	100%	201.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	341.694.850.000	201.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	201.000.000.000	180.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	140.694.850.000	21.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	341.694.850.000	201.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	40.197.010.000	36.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	40.197.010.000	36.000.000.000

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.169.485	20.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.169.485	20.100.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.169.485	20.100.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.169.053	20.099.568
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.169.053	20.099.568
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) **Các quỹ công ty**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	39.244.481.356	34.219.481.356
	39.244.481.356	34.219.481.356

21 . **CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

c) **Ngoại tệ các loại**

USD	1.566,37	1.576,84
-----	----------	----------

22 . **TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	125.458.488.231	46.361.651.643
Doanh thu hoạt động SXCN	290.097.492.953	158.677.025.188
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	8.751.987.811	5.422.506.645
Doanh thu chuyên nhượng BĐS	-	708.458.941.337
Doanh thu khác	15.996.730.061	1.730.378.492
Doanh thu hoạt động xây lắp	2.207.805.024.591	1.758.274.156.509
	2.648.109.723.647	2.678.924.659.814

23 . **GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	128.882.768.195	45.574.199.073
Giá vốn hoạt động SXCN	279.319.026.544	147.150.355.010
Giá vốn kinh doanh BĐS đầu tư	5.710.976.580	4.136.165.393
Giá vốn chuyên nhượng BĐS	-	426.771.029.164
Giá vốn khác	10.029.659.479	1.456.692.410
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.972.865.826.995	1.504.307.788.384
	2.396.808.257.793	2.129.396.229.434

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.357.793.243	8.316.733.576
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.907.359.620	18.548.602.670
Lãi chênh lệch tỷ giá	48.788.748	357.818
	17.313.941.611	26.865.694.064

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.713.773.911	3.773.777.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá	205.814.649	279.201.158
Dự phòng giảm giá CKKD và tổn thất đầu tư	11.537.346.323	(1.166.046.311)
	14.456.934.883	2.886.932.079

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hoàn nhập/Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	(11.390.432.194)	7.197.827.945
	(11.390.432.194)	7.197.827.945

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.782.126.528	1.247.635.182
Chi phí nhân công	38.677.171.582	31.275.029.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.161.745.843	2.903.847.489
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(2.607.181.632)	849.367.326
Thuế, phí, lệ phí	1.562.915.183	651.460.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.498.361.540	6.268.660.722
Chi phí khác bằng tiền	7.839.704.631	6.311.850.325
	58.914.843.675	49.507.850.934

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.127.674.230	479.454.546
Thu nhập từ thanh lý CCDC	-	215.694.180
Hoàn nhập dự phòng BHCT và trích trước	36.111.932.950	3.299.164.693
Thu nhập khác	66.358.620	632.461.331
	38.305.965.800	4.626.774.750

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
GTCL và CP từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	1.333.495.551
Chi phí khác	987.468.693	1.376.205.640
	987.468.693	2.709.701.191

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	243.952.558.208	246.922.423.579
Các khoản điều chỉnh tăng	1.398.716.131	1.492.335.685
- Chi phí không hợp lệ	1.398.716.131	1.492.335.685
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.907.359.620)	(18.548.602.670)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(8.907.359.620)	(18.548.602.670)
Thu nhập chịu thuế TNDN	236.443.914.719	229.866.156.594
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	52.017.661.238	50.570.554.450
Chi phí thuế TNDN 1 % tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	3.423.521.024	(5.658.097.597)
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	113.547.660	972.125.241
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh chính	55.554.729.922	45.884.582.094
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	271.796.163.466
Thu nhập tính thuế TNDN	-	271.796.163.466
Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh bất động sản	-	59.795.155.963
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	55.554.729.922	105.679.738.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	43.183.063.082	27.981.164.154
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(64.527.185.702)	(90.477.839.129)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	34.210.607.302	43.183.063.082

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ: Thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	3.423.521.024	(5.658.097.597)
	3.423.521.024	(5.658.097.597)

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.423.521.024	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(5.658.097.597)
	3.423.521.024	(5.658.097.597)

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	521.472.938.990	430.442.290.961
Chi phí nhân công	138.550.507.143	141.574.567.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.285.022.030	10.193.481.356
Chi phí dự phòng, bảo hành	66.879.619.394	66.089.768.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.772.923.925.211	1.285.278.770.320
Chi phí khác bằng tiền	15.067.611.741	10.163.873.243
	2.528.179.624.509	1.943.742.751.900

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	377.364.274.418	-	357.373.292.857	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	588.753.678.944	(6.504.639.475)	257.329.059.020	(9.111.821.107)
Đầu tư dài hạn	4.821.770.000	-	4.821.770.000	-
	970.939.723.362	(6.504.639.475)	619.524.121.877	(9.111.821.107)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ	212.011.841.573	-
Phải trả người bán, phải trả khác	433.686.845.276	460.856.465.594
Chi phí phải trả	80.920.634.183	81.160.941.437
	726.619.321.032	542.017.407.031

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	377.364.274.418	-	-	377.364.274.418
Phải thu khách hàng, phải thu khác	582.249.039.469	-	-	582.249.039.469
Đầu tư dài hạn	-	4.821.770.000	-	4.821.770.000
	959.613.313.887	4.821.770.000	-	964.435.083.887

Tại ngày 01/01/2015

Tiền và các khoản trương đương tiền	357.373.292.857	-	-	357.373.292.857
Phải thu khách hàng, phải thu khác	248.217.237.913	-	-	248.217.237.913
Đầu tư dài hạn	-	4.821.770.000	-	4.821.770.000
	605.590.530.770	4.821.770.000	-	610.412.300.770

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	15.000.000.000	-	197.011.841.573	212.011.841.573
Phải trả người bán, phải trả khác	433.686.845.276	-	-	433.686.845.276
Chi phí phải trả	80.920.634.183	-	-	80.920.634.183
	529.607.479.459	-	197.011.841.573	726.619.321.032
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	460.856.465.594	-	-	460.856.465.594
Chi phí phải trả	81.160.941.437	-	-	81.160.941.437
	542.017.407.031	-	-	542.017.407.031

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Thuỷ điện	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.207.805.024.591	290.097.492.953	8.751.987.811		141.455.218.292	2.648.109.723.647
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	234.939.197.596	10.778.466.409	3.041.011.231		2.542.790.618	251.301.465.854
Tổng chi phí mua TSCĐ	16.668.796.503	-	-	308.410.360.835	-	325.079.157.338
Tài sản bộ phận	807.854.085.112	66.039.432.701	505.146.882.378	555.700.728.063	191.282.168.312	2.126.023.296.566
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	425.920.524.302
Tổng tài sản	807.854.085.112	66.039.432.701	505.146.882.378	555.700.728.063	191.282.168.312	2.551.943.820.868
Nợ phải trả bộ phận	700.969.721.453	22.945.934.498	395.528.963.694	213.061.203.850	1.065.544.130	1.333.571.367.625
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	60.199.067.694
Tổng nợ phải trả	700.969.721.453	22.945.934.498	395.528.963.694	213.061.203.850	1.065.544.130	1.393.770.435.319

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam



36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

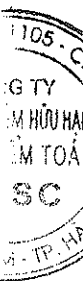
Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu			
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	868.139.270	37.875.860
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Công ty con	2.498.515.893	415.999.984
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Công ty con	5.508.398.518	533.671.349
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	425.437.234	859.216.424
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	4.422.093.144	208.535.370
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con	1.919.781.079	161.014.470
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	346.047.285	330.645.827
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	Công ty con	1.071.537.421	375.973.920
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	848.363.085	270.662.580
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	52.090.642.420	44.527.706.023
Công ty CP Thủy điện Trung Thu	Công ty con	9.258.114.757	50.843.922
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	40.415.394.720	48.302.000.559
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Công ty con	8.130.657.384	10.568.036.514
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Công ty con	352.316.297.595	236.771.152.841
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	63.086.231.169	45.172.181.077
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	86.246.151.862	48.001.161.762
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con	56.409.451.928	69.804.246.458
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	67.494.898.713	27.627.658.425
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	Công ty con	769.676.250	543.140.776
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	56.763.784.461	32.424.295.822
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	Công ty con	205.219.513.964	100.371.646.339
Vay			
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	15.000.000.000	
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu khác			
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	400.000.000	130.671.554
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Công ty con	465.900.427	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	130.090.056	-
Trả trước cho người bán			
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Công ty con	6.412.781.110	1.650.193.337
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Công ty con	382.934.879	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	-	406.085.556

Công ty Cổ phần Thủy Điện Trung Thu	Công ty con	-	10.244.097.222
Phải trả người bán			
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	10.604.400.236	8.706.419.423
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	Công ty con	44.257.687.138	38.922.519.388
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	9.724.242.891	6.173.354.110
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	10.675.337.515	7.687.076.782
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	Công ty con	11.092.331.613	21.199.179.743
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	24.282.804.550	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nang Hương	Công ty con	-	33.210.139
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	13.590.905.781	9.049.986.739
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	57.079.978.726	28.213.168.743
Phải trả tiền vay			
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	15.000.000.000	-
		-	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	5.523.538.310	4.748.135.364



38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
131	Phải thu khách hàng	245.753.243.864	131	Phải thu ngân hạn của khách hàng	245.753.243.864	-
132	Trả trước cho người bán	119.288.727.170	132	Trả trước cho người bán ngân hạn	119.288.727.170	-
135	Các khoản phải thu khác	8.148.502.369	136	Phải thu ngân hạn khác	11.575.815.156	3.427.312.787
141	Hàng tồn kho	422.854.565.274	141	Hàng tồn kho	422.854.565.274	-
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	67.297.365.814	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	67.297.365.814	-
258	Đầu tư dài hạn khác	4.821.770.000	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.821.770.000	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.553.079.803)	254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.553.079.803)	-
312	Phải trả người bán	422.746.242.514	311	Phải trả người bán ngân hạn	422.746.242.514	-
313	Người mua trả tiền trước	21.566.091.166	312	Người mua trả tiền trước ngân hạn	21.566.091.166	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	87.840.781.297	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	87.840.781.297	-
315	Phải trả người lao động	40.368.742.440	314	Phải trả người lao động	40.368.742.440	-
316	Chi phí phải trả	81.160.941.437	315	Chi phí phải trả ngân hạn	81.160.941.437	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.110.223.080	319	Phải trả ngân hạn khác	38.110.223.080	-
320	Dự phòng phải trả ngân hạn	128.273.695.457	318	Doanh thu chưa thực hiện ngân hạn	170.718.123	170.718.123
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.807.833.354	321	Dự phòng phải trả ngân hạn	37.650.602.408	(90.623.093.049)
337	Dự phòng phải trả dài hạn	-	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.807.833.354	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	201.000.000.000	342	Dự phòng phải trả dài hạn	90.623.093.049	90.623.093.049
413	Vốn khác của chủ sở hữu	6.624.939.384	411	Vốn góp của chủ sở hữu	201.000.000.000	-
414	Cổ phiếu quỹ	(4.320.000)	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	201.000.000.000	201.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	18.403.732.409	414	Vốn khác của chủ sở hữu	6.624.939.384	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	527.788.627.205	415	Cổ phiếu quỹ	(4.320.000)	-
			418	Quỹ đầu tư phát triển	34.219.481.356	15.815.748.947
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	527.788.627.205	-

421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	120.407.875.814	120.407.875.814
421b	LNST chưa phân phối năm nay	407.380.751.391	407.380.751.391

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.678.924.659.814	2.678.924.659.814
24	Chi phí bán hàng	7.197.827.945	7.197.827.945
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.507.850.934	49.507.850.934
31	Thu nhập khác	4.626.774.750	4.626.774.750
32	Chi phí khác	2.709.701.191	2.709.701.191

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.678.924.659.814	2.678.924.659.814
25	Chi phí bán hàng	7.197.827.945	7.197.827.945
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.507.850.934	49.507.850.934
31	Thu nhập khác	4.626.774.750	4.626.774.750
32	Chi phí khác	2.709.701.191	2.709.701.191

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

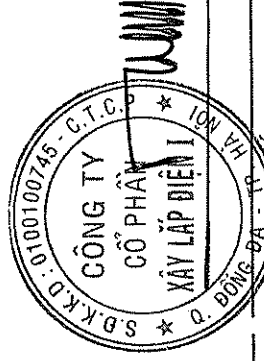
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
----	---	--	--

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(357.818)	(357.818)
----	--	-----------	-----------

Phạm Thị Thanh Bình
Người lập

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trần Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 03 năm 2016

PHỤ LỤC SỐ 01: TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	32.304.884.742	38.628.389.422	23.150.049.876	4.150.933.933	396.305.210	98.630.563.183
- Mua trong năm	-	5.559.963.595	10.748.826.363	360.006.545	-	16.668.796.503
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.417.554.819)	-	-	(3.417.554.819)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	32.304.884.742	44.188.353.017	30.481.321.420	4.510.940.478	396.305.210	111.881.804.867
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.443.198.922	29.339.524.277	11.410.677.190	2.351.290.913	319.120.428	56.863.811.730
- Khấu hao trong năm	2.673.675.395	2.537.953.184	3.140.901.711	855.182.675	68.068.992	9.275.781.957
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.649.399.416)	-	-	(2.649.399.416)
Số dư cuối năm	16.116.874.317	31.877.477.461	11.902.179.485	3.206.473.588	387.189.420	63.490.194.271
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	18.861.685.820	9.288.865.145	11.739.372.686	1.799.643.020	77.184.782	41.766.751.453
Tại ngày cuối năm	16.188.010.425	12.310.875.556	18.579.141.935	1.304.466.890	9.115.790	48.391.610.596
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.882.217.661 VND						

PHỤ LỤC SỐ 02: VAY

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	304.732.665.002	289.732.665.002	15.000.000.000	15.000.000.000
	-	-	304.732.665.002	289.732.665.002	15.000.000.000	15.000.000.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	-	-	197.011.841.573	-	197.011.841.573	197.011.841.573
	-	-	197.011.841.573	-	197.011.841.573	197.011.841.573
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	197.011.841.573	-	197.011.841.573	197.011.841.573

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
	VND	0%	Tin chấp	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	VND	0%	Tin chấp	15.000.000.000	-
				15.000.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Hà Tây (1)	139.096.289.897	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch (2)	57.915.551.676	-
	197.011.841.573	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	197.011.841.573	-

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo hợp đồng tín dụng số 01/2014-HHTD DA/NHCT320-PCC1 tháng 11/2014:

- + Hạn mức tín dụng: 683.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ phát sinh để thực hiện đầu tư dự án Bảo Lâm 1;
- + Thời hạn cho vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất ưu đãi từ ngày không thanh toán;
- + Năm 2015 của Tổng Cục Năng lượng - Bộ Công Thương và thu chấp thuận không phản đối của Ngân hàng thế giới World Bank ngày 29 tháng 05 năm 2015;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: là các tài sản hình thành từ vốn vay. Cụ thể: Giá trị tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp như sau:
 - Hợp đồng thế chấp động sản số 02/2015/HĐTC-BL1TB ngày 22/11/2015: tài sản thế chấp là máy móc thiết bị của nhà máy, các quyền tài sản, lợi ích và các khoản thanh toán mà bên vay được hưởng được định giá với giá trị tạm tính là 271.000.000.000 VND
 - Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2015/HĐTC-NMTD BL1 ngày 22/11/2015: tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản của nhà máy Thủy điện Bảo Lâm 1, tài sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được định giá với giá trị tạm tính là 315.000.000.000 VND.
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 139.096.289.897 đồng;

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số 01/2015-HHTD/PCC1 ngày 08/07/2015

- + Hạn mức tín dụng: 890.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ phát sinh để thực hiện đầu tư dự án Bảo Lâm 3;
- + Thời hạn cho vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và 2,7%/năm;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: là các tài sản hình thành từ vốn vay. Cụ thể: Giá trị tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp như sau:
 - Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2015/HĐTC/DS ngày 10/07/2015: tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị và quyền tài sản của Chủ đầu tư phát sinh từ Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Bảo Lâm 3" tại ngày 09/07/2015 với giá trị tạm tính là 378.765.000.000 VND.
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 57.915.551.676 đồng;

